

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI THÀNH TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH TAM SERVICE TRANSPORT AND TRADING COMPANY LIMITED.

Tên công ty viết tắt: THANH TAM TRANSIN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108630568

**3. Ngày thành lập:** 04/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 48 ngõ 81 Phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 036.218.4546

Fax:

Email: [thanhtamtrans.ceo@gmail.com](mailto:thanhtamtrans.ceo@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá bán lẻ qua Internet)              | 4791     |
| 2.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933     |
| 3.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                         | 2710     |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                 | 3313     |
| 5.  | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                           | 2814     |
| 6.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                              | 2816     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663     |
| 8.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741     |
| 9.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742     |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752     |
| 11. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh            | 4753     |
| 12. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4763     |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                | 5630     |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                | 4102     |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                         | 4330     |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                   | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 18. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                 | 7912 |
| 19. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4771 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 21. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                    | 3091 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                | 2599 |
| 24. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                | 2813 |
| 25. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                  | 2410 |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                      | 4711 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 29. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                                                   | 4530 |
| 31. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 32. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 35. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 36. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 37. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                | 2610 |
| 38. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                 | 2620 |
| 39. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                            | 2630 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                        | 2640 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2817        |
| 42. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010        |
| 43. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 44. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm:<br>+ Dịch vụ thoại;<br>+ Dịch vụ fax;<br>+ Dịch vụ truyền số liệu;<br>+ Dịch vụ truyền hình ảnh;<br>+ Dịch vụ nhắn tin;<br>+ Dịch vụ hội nghị truyền hình;<br>+ Dịch vụ kết nối Internet;<br>+ Các dịch vụ viễn thông cơ bản khác ( không bao gồm thiết lập mạng viễn thông)<br>Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng bao gồm:<br>+ Dịch vụ thư điện tử;<br>+ Dịch vụ thư thoại;<br>+ Dịch vụ fax giá tăng giá trị;<br>+ Dịch vụ truy nhập Internet; | 6190        |
| 45. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541        |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4543        |
| 47. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                              | 4649        |
| 48. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 49. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 50. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511        |
| 51. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 52. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>-Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>-Dịch vụ logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                 | 3315 |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 57. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                  | 5221 |
| 59. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 60. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                  | 7410 |
| 61. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>-Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                         | 4610 |
| 62. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 2821 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4759 |
| 64. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 65. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4762 |
| 66. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 67. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 68. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 69. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                  | 5621 |
| 70. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 71. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 72. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 73. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                     | 4322 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 75. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 76. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                            | 4520 |
| 77. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                           | 4659 |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                 | 8230 |

|     |                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá | 8299 |
| 80. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                   | 5224 |
| 81. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                          | 5222 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                         | 9512 |
| 83. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                              | 9524 |
| 84. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                   | 9633 |
| 85. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                 | 6311 |
| 86. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                | 7990 |
| 87. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VŨ VĂN TÂM** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *20/12/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *038085015331*  
Ngày cấp: *19/11/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 2, Xã Hoàng Hà, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *20/92 Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ VĂN TÂM** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Tổng giám đốc*  
Sinh ngày: *20/12/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: *038085015331*  
Ngày cấp: *19/11/2018* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 2, Xã Hoàng Hà, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *20/92 Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội